CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Sông Đà 9

Ngày 28/06/2024	11,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.5%	**32.2%**	**48.8%**

DT thuần
Q2/24
117
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00| 4.6%
YoY: ▲ 21.2| 22.2%

LN thuần
Q2/24
26.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.60| 32.7%
YoY: ▲ 5.40| 25.3%

LN sau thuế
Q2/24
19.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.20| 12.8%
YoY: ▲ 1.60| 9.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
32.1%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE (TTM)
Q2/24
3.6%
YoY: +/-▲ 0.2%

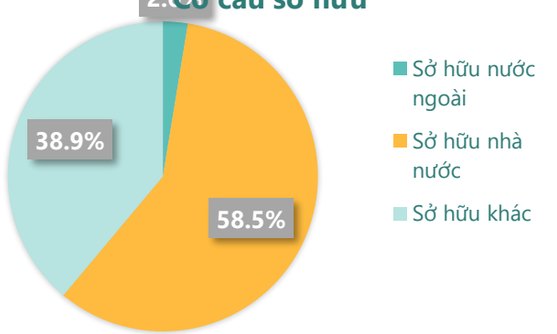
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	407
Số lượng CPLH (CP)	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,610
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	0.40
EPS	872
P/E	13.6

DT thuần
6T 2024
229
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 68.0| 42.5%

LN thuần
6T 2024
47.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0| 132%

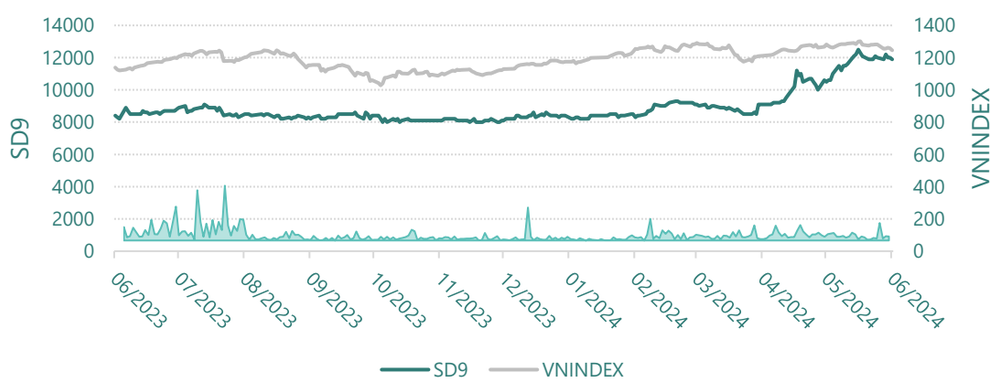
LN sau thuế
6T 2024
36.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.7| 152%

Cơ cấu sở hữu

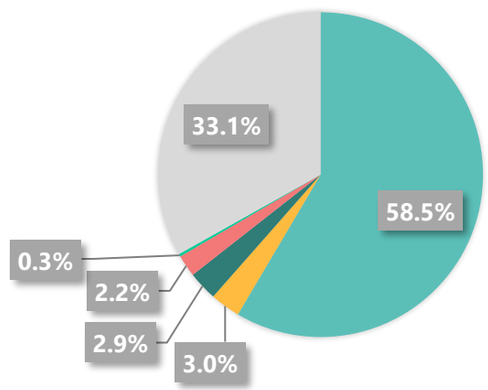


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



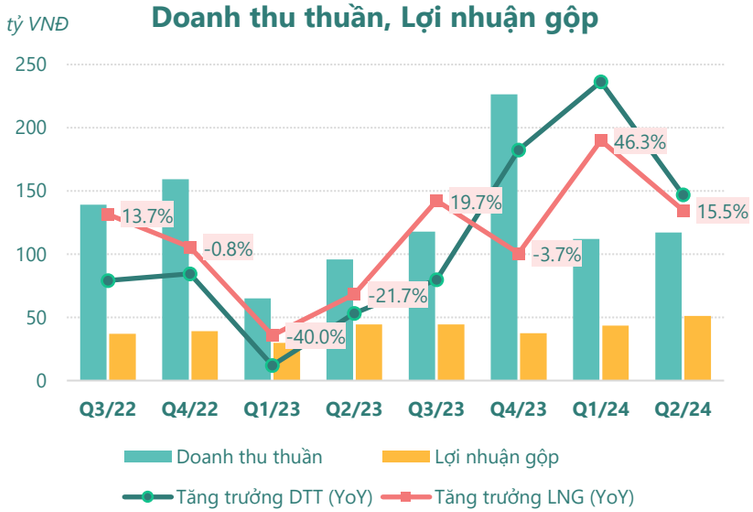
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

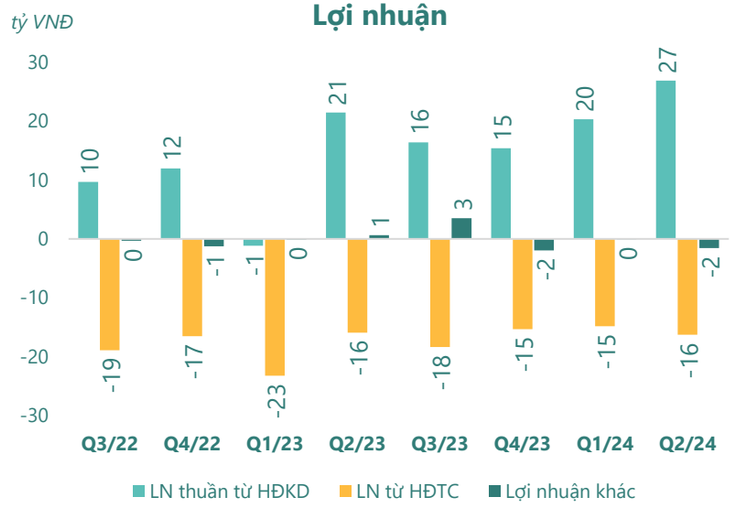
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



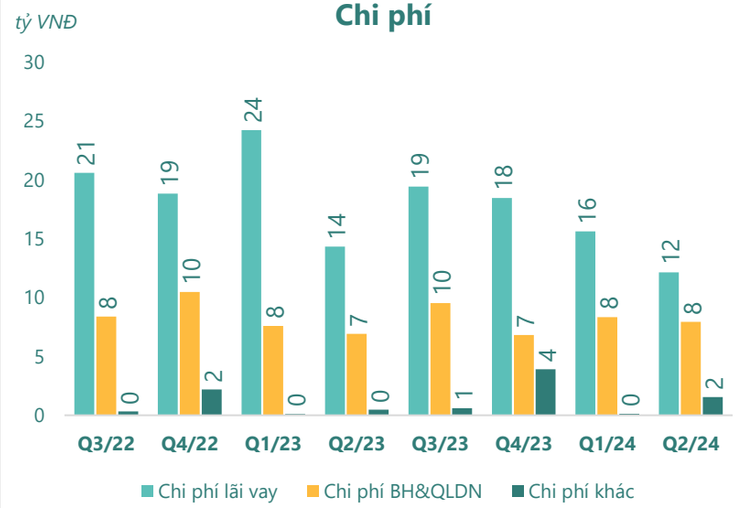
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



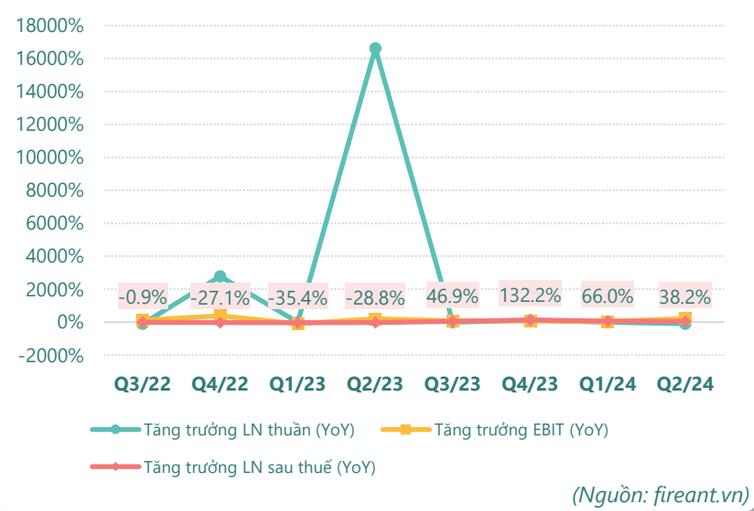
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



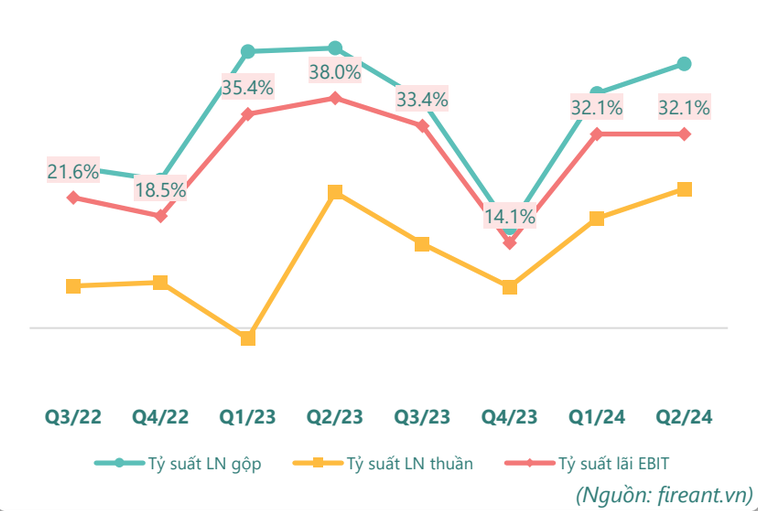
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



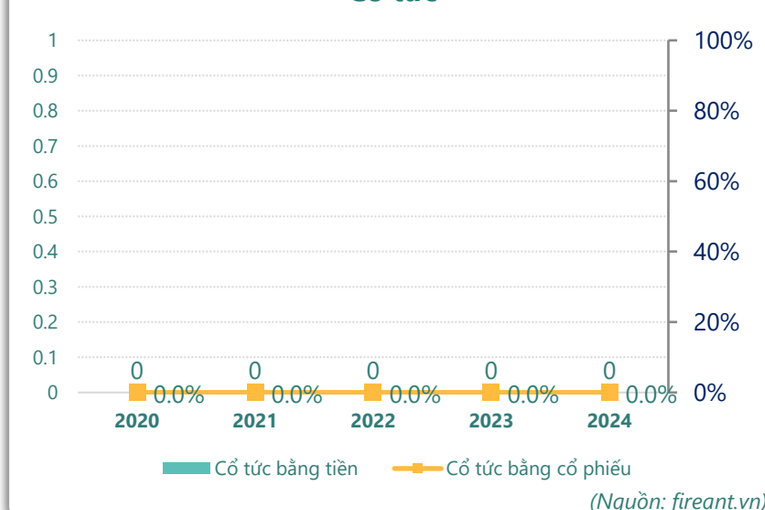
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

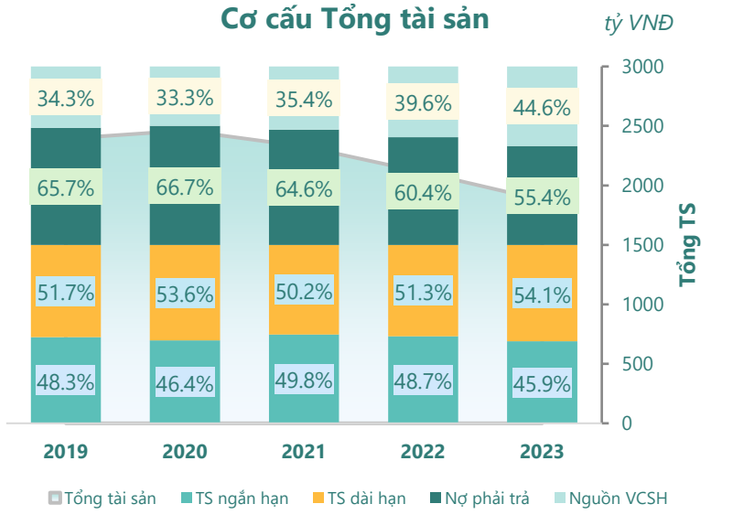
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

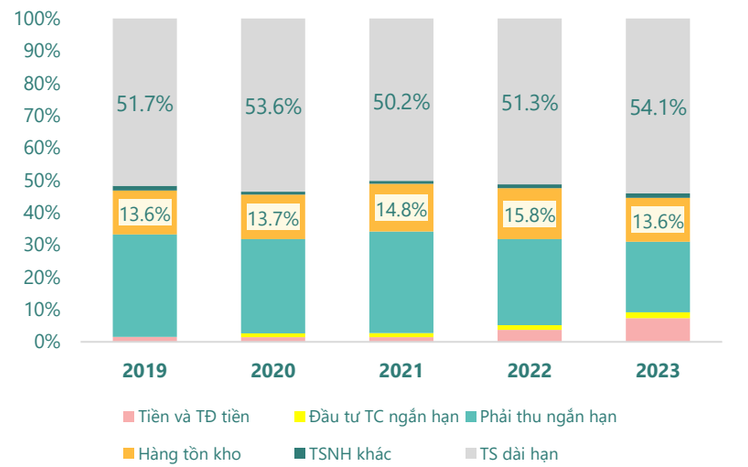
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



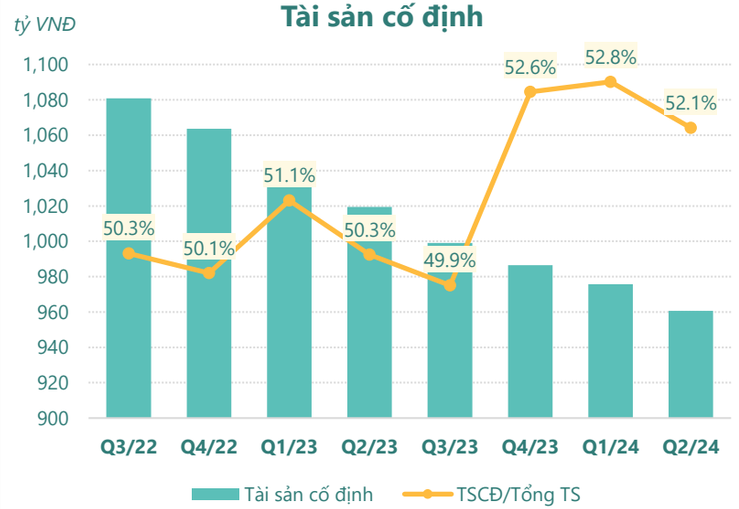
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



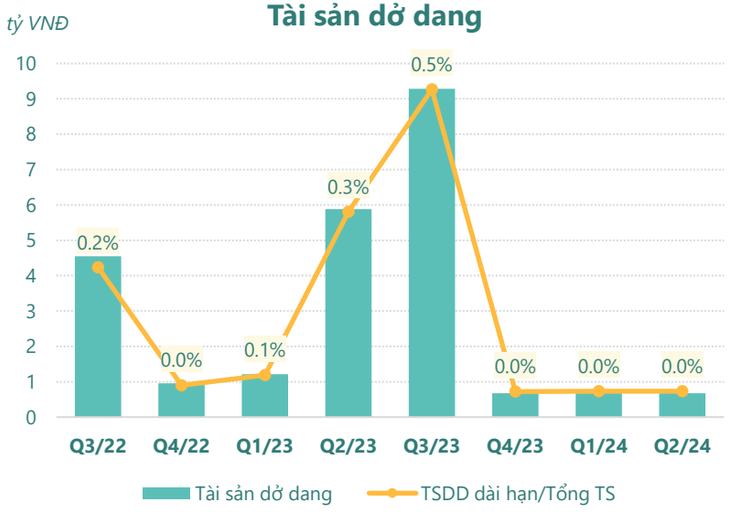
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



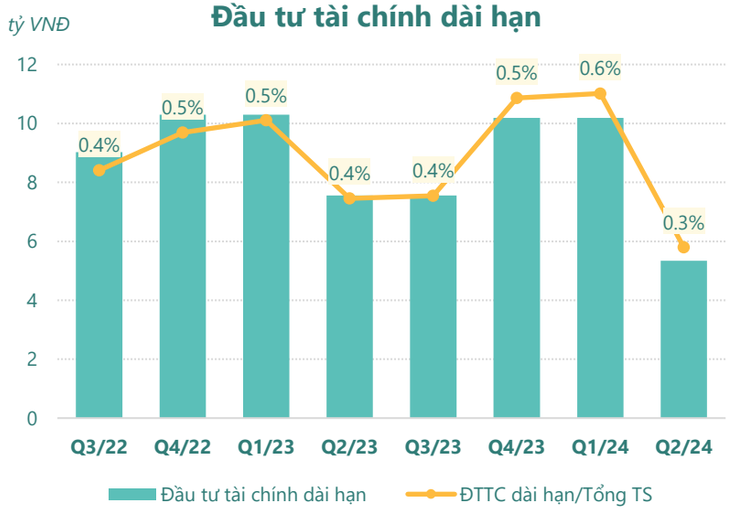
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



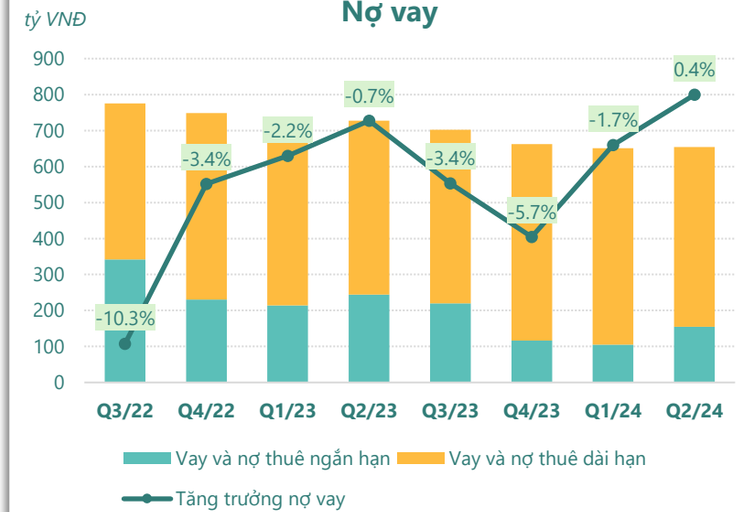
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

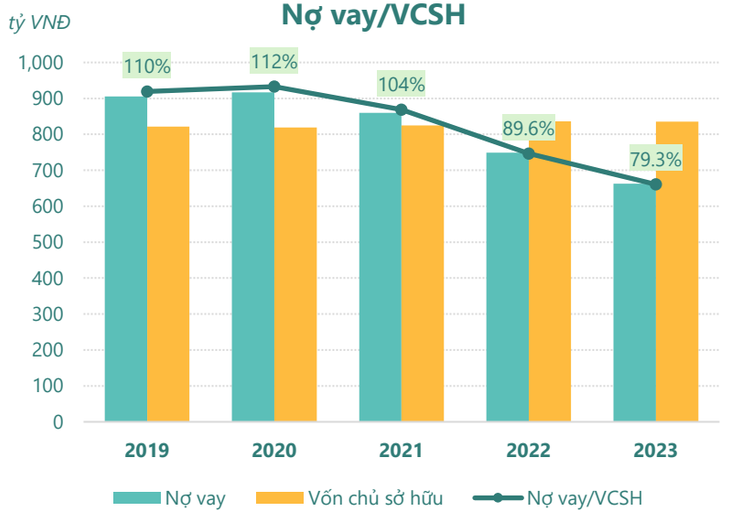
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

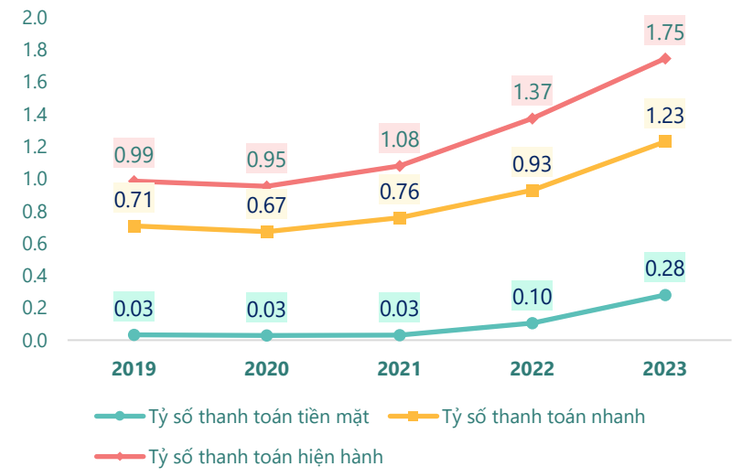
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



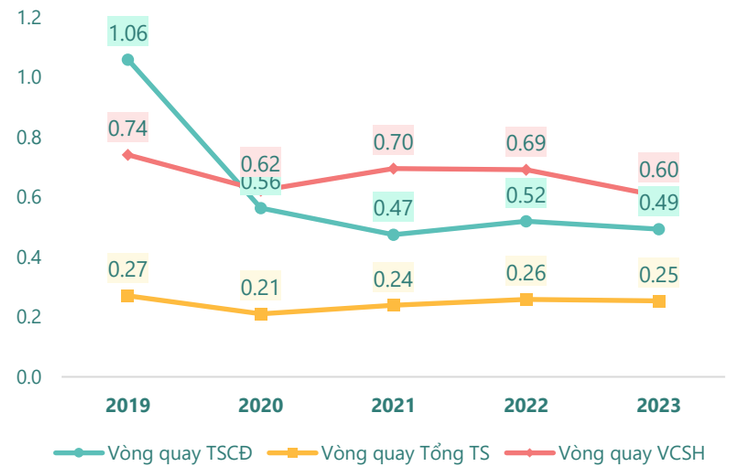
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



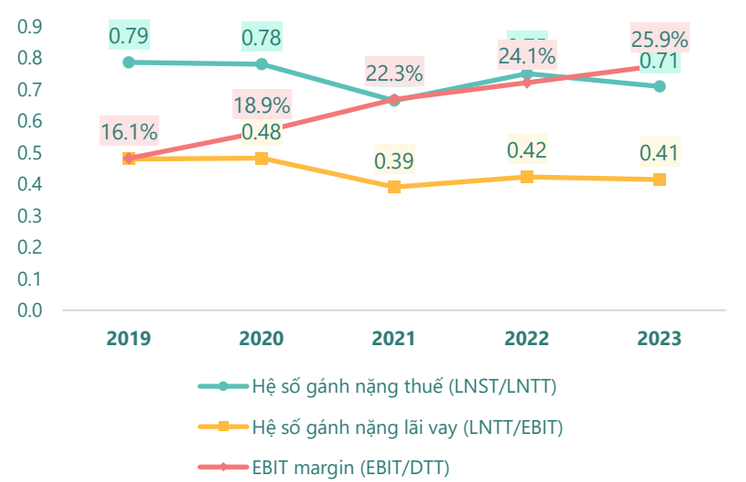
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



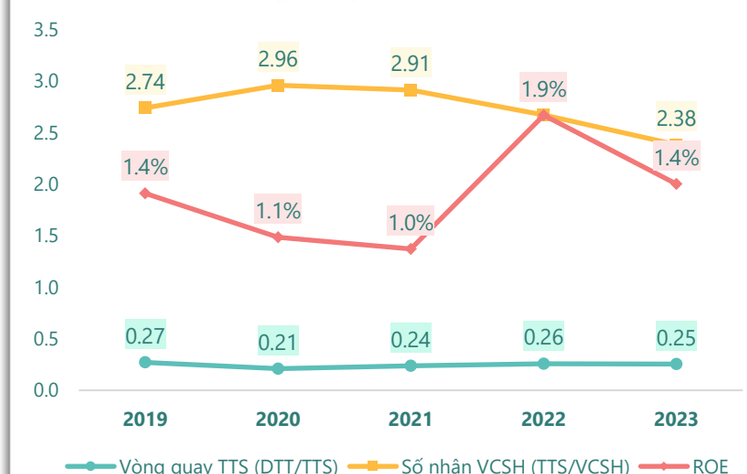
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



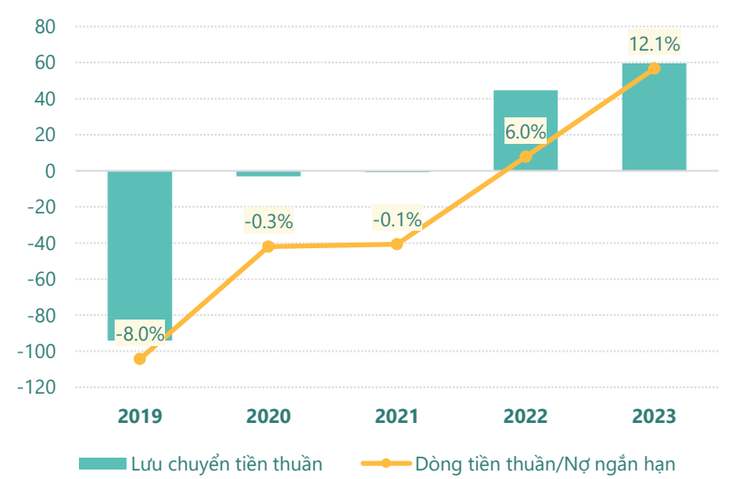
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**117**	**95.8**	**22.2%**	**229**	**161**	**42.5%**
Giá vốn hàng bán	65.9	51.4	28.2%	134	86.7	55.0%
Lợi nhuận gộp	51.2	44.3	15.6%	94.7	74.1	27.9%
Doanh thu HĐTC	0.74	1.16	-36.4%	1.59	2.15	-25.9%
Chi phí TC	17.1	17.1	-0.3%	32.7	41.4	-20.8%
Chi phí lãi vay	12.2	14.3	-14.9%	27.8	38.6	-27.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**7.95**	**6.92**	**14.9%**	**16.3**	**14.5**	**12.3%**
LN thuần từ HĐKD	26.9	21.5	25.3%	47.3	20.3	132%
Lợi nhuận khác	**-1.55**	**0.61**	**-355%**	**-1.60**	**0.50**	**-419%**
LN trước thuế	25.4	22.1	14.8%	45.7	20.9	119%
Lợi nhuận sau thuế	**19.1**	**17.5**	**9.0%**	**36.0**	**14.3**	**152%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.2**	**8.95**	**13.7%**	**20.5**	**1.72**	**1092%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.1	26.1	5.22	77.4	19.2	-2.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.58	-6.00	40.4	2.73	-10.7	6.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.3	-4.49	-30.8	-46.2	-11.4	-1.22
Tiền đầu kỳ	78.5	73.8	89.4	104	138	135
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.69**	**15.6**	**14.8**	**33.9**	**-2.97**	**2.84**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	73.8	89.4	104	138	135	138

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,844**	**1,875**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	864	861	0.4%
Tiền và tương đương tiền	138	138	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.1	32.7	-1.7%
Phải thu ngắn hạn	424	410	3.5%
Hàng tồn kho	244	254	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	25.9	25.6	0.8%
Tài sản dài hạn	**979**	**1,014**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	961	986	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.68	0.68	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.34	10.2	-47.6%
Tài sản dài hạn khác	**12.7**	**16.8**	**-24.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	996	1,039	-4.2%
Nợ ngắn hạn	**497**	**493**	**0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	116	33.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.3	111	-17.7%
Nợ dài hạn	499	546	-8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	499	546	-8.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**848**	**836**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**848**	**836**	**1.4%**
Vốn điều lệ	342	342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)